

UBND TỈNH LAI CHÂU  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1027/QĐ-SXD*

*Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2017*

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2017**

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

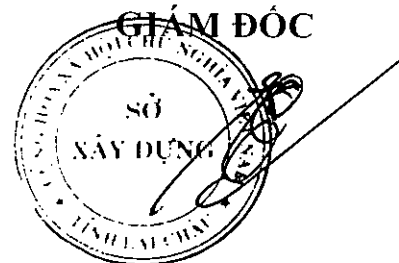
**Điều 1.** Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng các tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lai Châu kèm theo Quyết định này.

Tập Chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Lai Châu quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b.c);
- UBND Tỉnh (b.c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.



*Bùi Quang Thảo*

# THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-SXD ngày 29 / 12/2017 của Sở Xây dựng Lai Châu về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10, 11, 12, quý IV năm 2017)

## I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 3 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình thủy lợi) bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác

động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh). Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có tính chất đặc thù, đặc biệt (nền móng, kết cấu, điều kiện thi công, vị trí địa lý...;) thì vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự nghiên cứu, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của các tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2017 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2010.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2017 chi phí nhân công tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại các tháng 10, 11, 12 và quý IV năm 2017 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Lai Châu. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2010 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2010). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2010 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán. Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

Đối với công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố và công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa bàn nhiều tỉnh thì Chủ đầu tư xác định hoặc thuê các tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực xác định chỉ số giá xây dựng cho công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng công trình và báo cáo Người quyết định đầu tư, Sở Xây dựng trước khi quyết định việc áp dụng điều chỉnh giá hợp đồng.

## II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

**Bảng 1**

### CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2010 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10/2017	Tháng 11/2017	Tháng 12/2017	Quý 4/2017	Năm 2017
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình giáo dục	133,62	133,63	133,67	133,64	132,46
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	132,36	132,37	132,40	132,38	131,32
3	Công trình y tế	133,33	133,34	133,42	133,36	132,44
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	130,37	130,49	131,65	130,84	128,37
	Đường bê tông xi măng	141,33	141,35	141,42	141,37	137,58
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	132,18	132,23	132,39	132,27	129,34
2	Tường chắn bê tông cốt thép	129,41	129,44	129,53	129,46	125,93

**Bảng 2****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2010 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10/2017	Tháng 11/2017	Tháng 12/2017	Quý 4/2017	Năm 2017
I	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>					
1	Công trình giáo dục	134,02	134,03	134,07	134,04	132,77
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	132,75	132,75	132,78	132,76	131,60
3	Công trình y tế	136,15	136,18	136,28	136,20	135,03
II	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>					
1	Công trình đường bộ					
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	129,52	129,63	130,83	129,99	127,45
	Đường bê tông xi măng	140,78	140,81	140,89	140,82	136,91
III	<b>CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI</b>					
1	Đập bê tông	131,18	131,23	131,40	131,27	128,20
2	Tường chắn bê tông cốt thép	128,37	128,40	128,49	128,42	124,78

**Bảng 3.1****CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

(NĂM 2010 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10/2017			Tháng 11/2017			Tháng 12/2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG									
1	Công trình giáo dục	113,50	189,46	117,61	113,50	189,46	117,92	113,50	189,46	118,86
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,01	189,46	117,61	116,01	189,46	117,92	116,02	189,46	118,86
3	Công trình y tế	118,43	189,46	117,61	118,43	189,46	117,92	118,47	189,46	118,86
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường bộ									
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	124,56	189,46	117,61	124,65	189,46	117,92	126,04	189,46	118,86
	Đường bê tông xi măng	127,83	189,46	117,61	127,83	189,46	117,92	127,83	189,46	118,86
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI									
1	Đập bê tông	116,35	189,46	117,61	116,35	189,46	117,92	116,35	189,46	118,86
2	Tường chắn bê tông cốt thép	119,47	189,46	117,61	119,47	189,46	117,92	119,47	189,46	118,86

**Bảng 3.2****CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

(NĂM 2010 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý 4/2017			Năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục	113,50	189,46	118,13	111,73	189,46	116,93
2	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,01	189,46	118,13	114,50	189,46	116,93
3	Công trình y tế	118,44	189,46	118,13	116,83	189,46	116,93
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	125,08	189,46	118,13	122,01	189,46	116,93
	Đường bê tông xi măng	127,83	189,46	118,13	122,32	189,46	116,93
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	116,35	189,46	118,13	111,76	189,46	116,93
2	Tường chắn bê tông cốt thép	119,47	189,46	118,13	114,93	189,46	116,93



**Bảng 4****CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2010=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 10/2017	Tháng 11/2017	Tháng 12/2017	Quý 4/2017	Năm 2017
1	Xi măng	116,54	116,54	116,54	116,54	115,70
2	Cát xây dựng	131,69	131,69	131,69	131,69	131,69
3	Đá xây dựng	152,13	152,13	152,13	152,13	137,06
4	Gạch xây	130,32	130,32	130,32	130,32	131,44
5	Gạch ốp lát	139,98	139,98	139,98	139,98	141,58
6	Nhựa đường	103,32	103,32	107,27	104,64	112,06
7	Vật liệu tấm lợp	69,51	69,51	69,51	69,51	70,90
8	Thép xây dựng	101,31	101,31	101,31	101,31	96,69
9	Gỗ xây dựng	122,00	122,00	122,00	122,00	122,00
10	Vật tư, đường ống nước	119,26	119,26	119,26	119,26	119,17
11	Nhiên liệu	93,68	95,15	97,34	95,39	87,49
12	Vật liệu cửa kính xây dựng	99,47	99,47	99,47	99,47	99,47
13	Sơn và vật liệu sơn	195,38	195,38	195,38	195,38	183,94